

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 8 năm 2017

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Khung chương trình theo khối ngành, nhóm ngành đào tạo đại học định hướng hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học tại Trường Đại học Hồng Đức**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

Căn Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 của Chính phủ về Quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/6/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-ĐHHD ngày 12/5/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Khung chương trình theo khối ngành, nhóm ngành đào tạo đại học định hướng hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học tại Trường Đại học Hồng Đức”.

**Điều 2.** Các phòng, khoa, bộ môn có trách nhiệm triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định này trong việc xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2198/QĐ-ĐHHD ngày 18/8/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức.

**Điều 3.** Các ông Trưởng phòng Quản lý đào tạo và Trưởng các phòng, khoa, bộ môn liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

#### **Nơi nhận:**

- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT



**Nguyễn Mạnh An**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**theo khối ngành, nhóm ngành đào tạo đại học định hướng hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học tại Trường Đại học Hồng Đức**

*(Ban hành theo Quyết định số 1270/QĐ-ĐHĐ ngày 09/8/2017 của Hiệu trưởng trường ĐH Hồng Đức)*

**Điều 1. Khối lượng kiến thức trong các chương trình đào tạo**

1. Khối lượng kiến thức giáo dục đại cương: chiếm **30-35%** tổng số tín chỉ, bao gồm các học phần sau (dùng cho cho tất cả các ngành): **30 TC**

- Kiến thức lý luận chính trị 12 tín chỉ (TC), gồm: Nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin 1 (2 TC), Nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin 2 (3 TC), Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC), Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (3 TC), Pháp luật đại cương (2 TC);

- Ngoại ngữ không chuyên: 10 TC (4:3:3) đối với ĐH và 7 TC (4:3) đối với CĐ;

- Tin học cho khối không chuyên Tin: 2 TC;

- Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 TC);

- Môi trường và con người (2 TC) (*Trừ GDMN, KTCN, CNTT-TT*);

- Phương pháp nghiên cứu khoa học (2 TC-theo khối ngành) (*Riêng các ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non và Giáo dục thể chất: Phương pháp NCKH giáo dục*);

- 4 TC Giáo dục thể chất (trừ ngành GDTC) và 165 tiết Giáo dục quốc phòng (4 học phần): (*không tính trong tổng số tín chỉ của CTĐT*).

Trong đó, học phần “Môi trường và con người” có nội dung của môn học an toàn, vệ sinh lao động (*theo Quyết định số 6079/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2016 của BGD&ĐT*).

2. Khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Chiếm 65-70% tổng số tín chỉ.

Về việc triển khai chương trình khởi nghiệp cho sinh viên (*theo Công văn số 16/BGDĐT-GDDH ngày 04/01/2017 của BGD&ĐT*) cần có học phần riêng hoặc lồng ghép, tích hợp trong học phần kiến thức ngành.

3. Khối lượng kiến thức tự chọn (tối thiểu): 20% tổng số tín chỉ của ngành

4. Số lượng các học phần trong mỗi CTĐT (*kể cả thực tập tốt nghiệp và học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, không kể GDQP và GDTC*): không quá 37 học phần (đối với CTĐT 3 năm), 50 học phần (đối với CTĐT 4 năm) và 55 (đối với CTĐT 4,5 năm).

5. Khối lượng kiến thức và kiến thức chung trong khối ngành, nhóm ngành đào tạo trình độ đại học

TT	Khối ngành, nhóm ngành đào tạo	Tổng số TC	Kiến thức chung	
1	Khối ngành <b>Ia</b> ( <i>nhóm các ngành đào tạo giáo viên: ĐHSP Toán, Lý, Hóa, Sinh</i> ).	120	<i>Kiến thức GDCN (23 TC)</i> - Tâm lý học (4 TC); - Giáo dục học (4 TC); - Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục (2 TC); - Kiến tập sư phạm (2 TC); - Thực tập sư phạm (5 TC); - Khóa luận TN/HP thay thế (6TC).	<i>Kiến thức GDĐC (07 TC)</i> - Toán cao cấp (4 TC); - Xác suất thống kê (3 TC).
2	Khối ngành <b>Ib</b> ( <i>nhóm các ngành đào tạo giáo viên: ĐHSP Văn, Sử, Địa</i> ).	120		<i>Kiến thức GDĐC (08 TC)</i> - Lịch sử văn minh thế giới (2 TC); - Kinh tế và phát triển (2 TC); - Hán Nôm cơ sở (2 TC); - Kỹ thuật soạn thảo văn bản (2TC). <i>Kiến thức GDCN (06 TC)</i> - Thực tế 1 (2 TC);

TT	Khối ngành, nhóm ngành đào tạo	Tổng số TC	Kiến thức chung		
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tế 2 (2 TC);</li> <li>- Thống kê xã hội (2TC).</li> </ul>	
3	Khối ngành <b>Ic</b> (nhóm ngành đào tạo giáo viên: ĐHSP Tiếng Anh).	120			
4	Khối ngành <b>Id</b> (nhóm các ngành đào tạo giáo viên: GD Mầm non).	120	<i>Kiến thức GDCN (15 TC)</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục (2 TC);</li> <li>- Kiến tập sư phạm (2TC);</li> <li>- Thực tập sư phạm (5TC);</li> <li>- Khóa luận TN/HP thay thế (6TC).</li> </ul>	<i>Kiến thức GDĐC (4 TC)</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tâm lý học đại cương (2 TC);</li> <li>- Giáo dục học đại cương (2 TC).</li> </ul>	
5	Khối ngành <b>Ie</b> (nhóm các ngành đào tạo giáo viên: GD Tiểu học, Giáo dục thể chất).	120	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tập sư phạm (5TC);</li> <li>- Khóa luận TN/HP thay thế (6TC).</li> </ul>	<i>Kiến thức GDCN (8 TC)</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tâm lý học (4 TC);</li> <li>- Giáo dục học (4 TC).</li> </ul>	
6	Khối ngành <b>IIIa</b> (Nhóm các ngành kinh doanh và quản lý: Kế toán, QTKD, Tài chính-Ngân hàng, Kinh tế, Kinh doanh nông nghiệp).	120	<i>Kiến thức GDCN (11 TC)</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tập TN (5 TC);</li> <li>- Khóa luận TN/HP thay thế (6 TC).</li> </ul>	<i>Kiến thức GDĐC (12 TC)</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Toán cao cấp (2TC);</li> <li>- Xác suất thống kê (3 TC);</li> <li>- Lý thuyết mô hình toán kinh tế (3 TC);</li> <li>- Chọn 1 trong 3 HP + Môi trường và con người (2 TC); + Logic học đại cương (2 TC); + Tâm lý học QTKD (2TC).</li> <li>- Chọn 1 trong 3 HP + Địa lý kinh tế VN (2TC); + Lịch sử kinh tế quốc dân (2TC); + Lịch sử các học thuyết kinh tế (2TC).</li> </ul> <i>Kiến thức GDCN (31 TC)</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh tế vi mô (3 TC);</li> <li>- Kinh tế vĩ mô (3 TC);</li> <li>- Nguyên lý thống kê (2 TC);</li> <li>- Nguyên lý kế toán (3 TC);</li> <li>- Tài chính tiền tệ (3 TC);</li> <li>- Marketing căn bản (2 TC);</li> <li>- Luật kinh tế (2 TC);</li> <li>- Quản trị tài chính DN1 (3 TC);</li> <li>- Kinh tế lượng (2 TC);</li> <li>- Kế toán tài chính1 (4 TC);</li> <li>- Quản trị doanh nghiệp 1 (2 TC);</li> <li>- Khởi sự kinh doanh (2 TC).</li> </ul>	
7	Khối ngành <b>IIIb</b> (Nhóm các ngành kinh doanh và quản lý: Luật).	120			
8	Khối ngành <b>Va</b> (nhóm ngành KTCN: Kỹ thuật CTXD, Công nghệ kỹ thuật môi trường).	135	<i>Kiến thức GDĐC (12 TC)</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Toán cao cấp (4 TC);</li> <li>- Vật lý kỹ thuật (3 TC);</li> <li>- Tin học cơ sở (2 TC);</li> <li>- Lập trình cơ bản (3 TC).</li> </ul>	<i>Kiến thức GDCN (15 TC)</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn 1 trong 2 học phần: + Hình họa-vẽ kỹ thuật (3 TC); + Vẽ kỹ thuật và mô phỏng (3 TC)</li> <li>- Thực tập (4 TC);</li> <li>- Đồ án tốt nghiệp (8 TC).</li> </ul>	<i>Kiến thức GDCN (12 TC)</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thủy lực cơ sở (2TC);</li> <li>- Sức bền vật liệu 1 (3TC);</li> <li>- Bê tông cốt thép (3TC);</li> <li>- Thủy văn (2TC);</li> <li>- Đánh giá tác động môi trường (2TC).</li> </ul>
	Khối ngành <b>Vb</b> (nhóm ngành KTCN: Kỹ thuật điện, điện tử).	135		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tập (4 TC);</li> <li>- Đồ án tốt nghiệp (8 TC).</li> </ul>	
9	Khối ngành <b>Vc</b> (Nhóm máy tính và CNTT: Công nghệ thông tin).	120		<i>Kiến thức GDCN (11 TC)</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tập (5 TC);</li> <li>- Khóa luận TN/HP thay thế (6TC).</li> </ul>	
10	Khối ngành <b>Vd</b> (nhóm ngành NLNN: Nông học, Bảo vệ thực vật, Lâm nghiệp).	120	<i>Kiến thức GDĐC (13 TC)</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Toán cao cấp (2 TC);</li> <li>- Xác suất thống kê (3 TC);</li> <li>- Hóa học (2 TC);</li> </ul>	<i>Kiến thức GDCN (15 TC)</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh lý thực vật (3 TC);</li> <li>- Thổ nhưỡng (2 TC);</li> <li>- Khoa học kỹ thuật bảo hộ lao</li> </ul>	

TT	Khối ngành, nhóm ngành đào tạo	Tổng số TC	Kiến thức chung	
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nghệ sinh học (2 TC);</li> <li>- Tâm lý học lao động (2 TC);</li> <li>- Sinh học đại cương (2TC).</li> </ul> <p><i>Kiến thức GDCN (25 TC)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh thái môi trường (2TC);</li> <li>- Vi sinh vật ĐC (2TC);</li> <li>- Hóa sinh đại cương (2TC);</li> <li>- Kỹ năng mềm (2TC);</li> <li>- Chọn 1 trong 2 HP:</li> <li>+ Khuyến nông (2TC);</li> <li>+ Marketing nông nghiệp (2 TC);</li> <li>- Chọn 1 trong 2 HP:</li> <li>+ Lập và quản lý dự án phát triển nông nghiệp (2 TC);</li> <li>+ Phát triển nông thôn (2 TC);</li> <li>- Thực tập nghề (3 TC);</li> <li>- Khóa luận TN (10TC).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>động trong nông nghiệp (2 TC);</li> <li>- Côn trùng đại cương (2 TC);</li> <li>- Bệnh cây đại cương (2 TC);</li> <li>- Chọn 1 trong 2 HP:</li> <li>+ Hệ thống nông nghiệp (2 TC);</li> <li>+ Nông lâm kết hợp (2 TC);</li> <li>- Chọn 1 trong 2 HP:</li> <li>+ Công nghệ nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu (2 TC);</li> <li>+ Cây dược liệu (2 TC).</li> </ul> <p><i>Kiến thức GDCN (14 TC)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Động vật học (2 TC);</li> <li>- Tổ chức phôi thai (2 TC);</li> <li>- Di truyền động vật (2 TC);</li> <li>- Vi sinh vật chuyên khoa (2 TC);</li> <li>- Dược lý thú y (2 TC);</li> <li>- Chọn 1 trong 2 HP:</li> <li>+ Phương pháp thí nghiệm trong chăn nuôi-Nuôi trồng thủy sản (2 TC);</li> <li>+ Thiết kế thí nghiệm trong chăn nuôi (2 TC);</li> <li>- Chọn 1 trong 2 HP:</li> <li>+ Tiếng Anh chuyên ngành chăn nuôi (2 TC);</li> <li>+ Tiếng latinh (2 TC).</li> </ul>
11	Khối ngành <b>Ve</b> (nhóm ngành <i>NLNN</i> : Nuôi trồng thủy sản, Chăn nuôi).	120		
12	Khối ngành <b>VIIa</b> (Nhóm ngành <i>KHXXH nhân văn và hành vi</i> : Văn học, Việt Nam học, Lịch sử).	120	<p><i>Kiến thức GDĐC (6 TC)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vấn đề XH đương đại (2 TC);</li> <li>- Kỹ thuật soạn thảo văn bản (2 TC);</li> <li>- Tâm lý học đại cương (2TC);</li> </ul> <p><i>Kiến thức GDCN (23 TC)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội Việt Nam (2 TC);</li> <li>- Xã hội học đại cương (2 TC);</li> <li>- Kinh tế và phát triển (2 TC);</li> <li>- Khoa học quản lý (2 TC);</li> <li>- Thực tế CM 1 (2 TC);</li> <li>- Thực tế CM 2 (2 TC);</li> <li>- Thực tập tốt nghiệp (5 TC);</li> <li>- Khóa luận TN/HP thay thế (6 TC).</li> </ul>	<p><i>Kiến thức GDCN (14 TC)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dân tộc Việt Nam (2 TC);</li> <li>- Cơ sở khảo cổ học (2 TC);</li> <li>- Tiến trình văn học VN (3 TC);</li> <li>- LS văn minh thế giới (2 TC);</li> <li>- Hán nôm (2 TC);</li> <li>- Lịch sử Việt Nam (3 TC).</li> </ul>
13	Khối ngành <b>VIIb</b> (Nhóm ngành <i>KHXXH nhân văn, và hành vi</i> : Địa lý học; <i>Nhóm Môi trường và bảo vệ môi trường</i> : Quản lý tài nguyên và môi trường).	120		<p><i>Kiến thức GDCN (11 TC)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống thông tin địa lí (3 TC)</li> <li>- Ứng phó biến đổi khí hậu và tai biến môi trường (3 TC);</li> <li>- Địa lý Việt Nam (3 TC)</li> <li>- Xây dựng các loại biểu đồ, phân tích số liệu thống kê địa lý-môi trường (2 TC).</li> </ul>
14	Khối ngành <b>VIIc</b> (Nhóm ngành <i>KHXXH nhân văn, và hành vi</i> : XHH, Tâm lý học).	120		<p><i>Kiến thức GDCN (09 TC)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hành vi con người và môi trường XH (2 TC);</li> <li>- Xã hội học giới (2 TC);</li> <li>- Tâm lý học xã hội (2TC);</li> <li>- Kỹ thuật thu thập và xử lý thông tin trong KHXH (3 TC).</li> </ul>

## 6. Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng

- Khối lượng kiến thức: 90 TC đối với các ngành đào tạo giáo viên và 85 TC đối với các ngành đào tạo khác.

- Khoa, bộ môn quản lý ngành đào tạo căn cứ CTĐT trình độ đại học tổ chức điều chỉnh CTĐT trình độ cao đẳng tương ứng theo nguyên tắc sử dụng cùng học phần, cùng số tín chỉ giữa hai chương trình nhằm đảm bảo được chuẩn trình độ bậc cao đẳng và liên thông giữa hai bậc đào tạo.

## **Điều 2. Sắp xếp học kỳ, số học phần và số tín chỉ trong CTĐT**

Một số học phần chung cho các khối ngành, bậc học, Nhà trường quy định sắp xếp trong các học kỳ như sau:

### **1. Khối kiến thức Lý luận chính trị:**

<b>TT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Học kỳ học</b>
1	Nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	1
2	Nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	2
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3
4	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	4
5	Pháp luật đại cương	2	3

2. Tiếng Anh (*đối với không chuyên ngữ*) và ngoại ngữ 2 (*đối với chuyên ngữ*): Tổ chức dạy học từ học kỳ 1 đến học kỳ 3.

3. Trên cơ sở số lượng tín chỉ, các khoa sắp xếp, phân chia đảm bảo cân đối và phù hợp giữa các kỳ.

## **Điều 3. Xây dựng chương trình đào tạo ngành**

1. Việc xác định chuẩn đầu ra, mục tiêu đào tạo: Xây dựng chuẩn đầu ra của ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và đạt chuẩn đầu ra bậc 6 Khung trình độ quốc gia Việt Nam (theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

Về mục tiêu đào tạo: Nêu mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và thái độ (nêu rõ người học đạt được các yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng-an ninh, chuẩn kỹ năng CNTT và đạt các yêu cầu năng lực tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm; trong đó làm rõ kiến thức gì, hình thành năng lực gì và làm được gì).

2. Về mô tả học phần: Khoảng 110-140 từ, nêu nội dung và năng lực được hình thành trong mỗi học phần.

Học phần thuộc chuyên ngành không quá 03 tài liệu bắt buộc và 03 tài liệu tham khảo.

3. Quy định phân công quản lý học phần, phân công giảng dạy:

- Những học phần dùng chung trong toàn trường hoặc học phần cùng tên, cùng số tín chỉ ở nhiều chương trình ngành, bậc thì thống nhất cùng nội dung dạy học, mục tiêu, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá, ngân hàng câu hỏi thi,... (*dùng chung một ĐC CTHP*), giáo trình, tài liệu tham khảo và thống nhất đưa về một đơn vị quản lý. Các Bộ môn trực tiếp quản lý học phần thống nhất tên gọi (bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh) và chịu trách nhiệm xây dựng ĐC CTHP. Phân công giảng dạy theo nguyên tắc: Giảng viên đúng chuyên môn được đào tạo (không chỉ giảng viên của đơn vị quản lý).

- Khoa đào tạo quản lý chương trình phối hợp với các khoa chuyên môn, bộ môn giảng dạy học phần để thống nhất tên học phần, thời lượng phù hợp (nội dung và thời lượng đảm bảo liên thông giữa các ngành, bậc học; thể hiện được các kiến thức, kỹ năng đảm bảo các chuẩn đã công bố của ngành đào tạo); thống nhất kế hoạch dạy học các học phần do khoa, bộ môn quản lý. Xác định học phần tiên quyết của mỗi học phần (*mỗi học phần có tối đa không quá 3 học phần tiên quyết*).

4. Đối với đào tạo hệ không chính quy: Sử dụng CTĐT chính quy hiện hành, trong đó không giảng dạy học phần GDTC và thời gian đào tạo kéo dài thêm từ 6 tháng đến 12 tháng (tuỳ theo kế hoạch sắp xếp thời gian).

#### **Điều 4. Hồ sơ thẩm định chương trình đào tạo**

1. Đối với những CTĐT đã được phê duyệt năm 2016, hồ sơ gồm:
  - Báo cáo thuyết trình nội dung điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTĐT;
  - Bảng tổng hợp những học phần tương đương giữa CTĐT mới (*dự kiến phê duyệt để sử dụng năm 2017*) so với CTĐT đã phê duyệt năm 2016;
  - Chương trình đào tạo đã được sửa đổi, cập nhật, bổ sung.
2. Đối với các CTĐT chưa phê duyệt năm 2016 (*dự kiến tuyển sinh năm 2017*), hồ sơ gồm:
  - Hồ sơ minh chứng sự cần thiết phải cập nhật CTĐT: Phiếu khảo sát năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp ngành đào tạo, phản hồi của nhà tuyển dụng lao động, người đã tốt nghiệp, phiếu góp ý về CTĐT, chuẩn đầu ra (sau khi hoàn thành dự thảo CTĐT);
    - Báo cáo thuyết trình nội dung điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTĐT;
    - Hồ sơ góp ý của chuyên gia trong và ngoài trường về chuẩn đầu ra, CTĐT;
    - Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo;
    - Chương trình đào tạo đã được sửa đổi, cập nhật, bổ sung.
  - 3. Đề cương chi tiết học phần: Cần làm rõ được chuẩn đầu ra/mục tiêu của mỗi học phần cụ thể, nội dung chi tiết học phần (theo quy định hiện hành).
  - 4. Mô tả chương trình: 100% CTĐT khi thẩm định có bản mô tả chương trình.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Các khoa, bộ môn quản lý ngành, kế thừa CTĐT đã được phê duyệt năm 2016 và các CTĐT đang triển khai áp dụng cho các khóa tuyển sinh (riêng đối với các ngành đào tạo giáo viên, tham khảo Dự thảo chương trình giáo dục phổ thông áp dụng từ năm học 2018-2019) đề điều chỉnh CTĐT, nội dung học phần phù hợp nhằm áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2017.

2. Tổ chức thẩm định CTĐT theo đúng quy định về quy trình thẩm định và ban hành CTĐT của Bộ GD&ĐT.

Giao phòng Quản lý đào tạo phối hợp với các khoa, bộ môn trong trường và các phòng chức năng thực hiện nghiêm túc Quy định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;
- Các đơn vị trong toàn trường (để t/hiện);
- Lưu: VT, QLĐT.



**Nguyễn Mạnh An**